

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2016 /KDTM-PT

Ngày 27 / 12/2016

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Tiến Khoa;

Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đinh Ngọc Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Ông An Viết Thành
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27/12/2016 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2016/TLPT- KDTM ngày 06/10/2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2016/QĐ-PT ngày 10/11/2016 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N

Địa chỉ: Số nhà 211, tổ 14, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Xuân B - Văn phòng luật sư Cao Xuân B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Giang.

2. Bị đơn: Công ty TNHH M

Địa chỉ: Số nhà 215, tổ 14, phường N, TP H, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Xuân C - Giám đốc

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Ngọc H – Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Phương T.

Địa chỉ: Số nhà 215, tổ 14, phường N, TP H, tỉnh Hà Giang

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Xuân C; Địa chỉ: Số nhà 215, tổ 14, phường N, TP H, tỉnh Hà Giang.

Người kháng cáo: Công ty TNHH M.

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/3/2016 bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà làm đơn khởi kiện Công ty TNHH M do ông Đặng Xuân C làm Giám đốc và bà Đào Phương T là vợ ông Đặng Xuân C (với tư cách là người cùng vay tiền) về việc Công ty TNHH M vay bà số tiền 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo giấy vay tiền ngày 24/02/2013, sau khi vay tiền ông C không trả nợ nên bà N đã đòi nhiều lần. Đến ngày 13/5/2014 Công ty TNHH M do ông Đặng Xuân C làm Giám đốc đã cam kết trả nợ cho bà theo kế hoạch cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12 năm 2014 trả 800.000.000đ
- Lần 2: Tháng 12 năm 2015 trả 1.100.000.000đ
- Lần 3: Tháng 12 năm 2016 trả 1.100.000.000đ

Đến nay Công ty TNHH M mới trả bà được 40.000.000đ tiền lãi, sau đó bà đã đến đòi tiền rất nhiều lần nhưng ông C không trả bà. Nay bà yêu cầu Công ty TNHH M do ông Đặng Xuân C làm Giám đốc và bà Đào Phương T có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền gốc và lãi là 3.000.000.000đ theo giấy vay ngày 24/02/2013.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N xác nhận thực tế bà có cho ông Đặng Xuân C là giám đốc Công ty TNHH M và bà Đào Phương T là vợ ông C với tư cách là người cùng vay với tổng số tiền vay là 1.045.000.000đ (*Một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) theo các giấy vay tiền do ông C cung cấp là đúng. Trong đó, ngày 25/10/2009 cho vay 600.000.000đ; ngày 25/11/2009 cho vay số tiền 130.000.000đ; ngày 25/5/2010 cho vay số tiền 315.000.000đ. Về lãi suất hai bên thỏa thuận tại các giấy vay tiền là 3%/tháng, các giấy vay đều không ghi thời hạn trả. Bà N khẳng định số tiền cho vay thực tế là 1.045.000.000đ (*Một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) chứ không phải là 812.000.000đ (*Tám trăm mười hai triệu đồng*) như ông C trình bày. Ngoài ra việc ông C cho rằng đã trả bà 50.000.000đ tiền lãi là không đúng, bà mới nhận được 40.000.000đ tiền lãi (trong đó bà T vợ ông C trực tiếp trả số tiền 30.000.000đ; ông C trả 10.000.000đ). Còn số tiền 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) ghi tại giấy vay tiền ngày 24/02/2013 là do ông C tự viết cả số tiền gốc vay của ba lần vay trên cộng với lãi suất của các lần vay nêu trên rồi ghi tổng cộng vào một giấy vay đề ngày 24/02/2013 và ông C đã lấy lại 03 giấy vay tiền (ngày 25/10/2009; ngày 25/11/2009 và ngày 25/5/2010). Quan điểm của bà N yêu cầu Công ty TNHH M do ông Đặng Xuân C làm Giám đốc và bà Đào Phương T có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền gốc 1.045.000.000đ (*Một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) bà đã cho vay tại các giấy vay tiền ngày 25/10/2009; ngày 25/11/2009 và ngày 25/5/2010 đã được cộng vào giấy vay tiền ngày 24/02/2013 cộng với lãi suất theo quy định của pháp luật và trừ đi số tiền lãi 40.000.000đ (ông C đã trả).

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn Công ty TNHH M (đại diện theo pháp luật ông Đặng Xuân C) trình bày: Bà N khởi kiện ông về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông cam đoan và khẳng định rằng giữa ông và bà N không hề xác lập một bản hợp đồng vay mượn tài sản nào cả.

Thực tế vào ngày 25/10/2009 bà Phạm Thị N có cho ông vay số tiền là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) có viết giấy vay tiền do ông viết, hai bên cùng thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; ngày 25/11/2009 bà N lại cho ông vay thêm số tiền là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) Trong đó gồm: 112.000.000,đ (*Một trăm mười hai triệu đồng*) tiền mặt bà N đưa và 18.000.000,đ (*Mười tám triệu đồng*) là tiền lãi của số tiền vay 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) vay ngày 25/10/2009. Đến ngày 25/5/2010 ông có làm giấy vay tiền của bà N với số tiền là 315.000.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu đồng*), thực chất số tiền này không phải là tiền gốc mà là số tiền lãi của 02 giấy vay tiền (ngày 25/10/2009 và 25/11/2009) là 215.000.000đ (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*) + bà N chỉ cho vay thêm 5000 USD quy đổi = 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*). Ông khẳng định ông chỉ vay số tiền gốc của bà N số tiền gốc là 812.000.000,đ (*tám trăm mười hai triệu đồng*) và nợ lãi suất là 18.000.000đ (*được ghi trong giấy ngày 25/11/2009*), ông xác nhận còn nợ tiền gốc bà N số tiền là 812.000.000đ (*Tám trăm mười hai triệu đồng*).

Về lãi suất là 4%/tháng, đến thời điểm 25/5/2010 bà N bắt ông phải chịu lãi là 4,5%/tháng. Tổng số tiền lãi ông đã trả bà N là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Trong đó:

- + Ngày 10/01/2010 T trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*)
- + Ngày 01/6/2011 T trả 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*)
- + Ngày 16/7/2013 C trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) tại Hà Nội (Bà N đi đám ma và cho anh H là con trai nhận).

Đến ngày 24/2/2013 bà N tính toàn bộ gốc lãi và đề nghị ông ghi giấy vay tiền mới với số tiền là 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*). Khi ông làm giấy vay tiền ngày 24/02/2013 xong và giao cho bà N khi đó bà N giao trả ông 03 giấy vay tiền trên, chứ thực chất số tiền 3 tỷ trong giấy vay tiền ngày 24/02/2013 không phải là số tiền gốc bà N cho ông vay mà trong đó số tiền thực tế ông chỉ vay của bà N là 812.000.000đ (*Tám trăm mười hai triệu đồng*) và số tiền lãi 18.000.000đ tổng số tiền ông nợ bà N chỉ là 830.000.000đ, số tiền còn lại là lãi suất của 03 giấy vay tiền ngày 25/10/2009; 25/11/2009 và ngày 25/5/2010. Việc vay tiền với bà N bà Đào Phương T là vợ ông cũng biết và cùng vay tiền. Toàn bộ số tiền vay sử dụng vào mục đích đầu tư vào các công trình của Công ty, nhưng sau khi vay tiền do sợ tính thuế nên ông bà không nhập vào hệ thống sổ sách kế toán của Công ty. Nay bà N làm đơn khởi kiện Công ty TNHH M, do Công ty TNHH M đang gặp nhiều khó khăn nên quan điểm của ông là trả cho bà N số tiền nợ gốc là 812.000.000đ + Lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

Tại bản tự khai ngày 08/7/2016 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Phương T xác nhận việc vay tiền của bà N như ông Đặng Xuân C trình bày. Vào ngày 25/10/2009 bà N có đem sang nhà bà cho vay số tiền 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) với lãi suất 3%/tháng; ngày 25/11/2009 bà N tính lãi của số tiền vay 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) vay ngày 25/10/2009 là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*), ngày 26/11/2009 bà N cho vay số tiền 82.000.000đ (*Tám mươi hai triệu đồng*), ngày 29/11/2009 bà N đưa thêm 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), tổng số tiền ghi trong giấy ghi nợ là ngày

25/11/2009 là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*); ngày 25/5/2010 chồng bà là ông C viết giấy vay của bà N số tiền là 315.000.000đ (*Ba trăm mười năm triệu đồng*), toàn bộ số tiền không phải là tiền gốc mà là số tiền lãi của 02 giấy vay tiền (ngày 25/10/2009 và 25/11/2009) là 215.000.000đ (*Hai trăm mười lăm triệu đồng*), bà N chỉ cho vay thêm 5000 USD quy đổi = 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Tổng cộng lại thành 1.045.000.000đ (*Một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) và bà N đã lấy về 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Số tiền đã trả là 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*) (trong đó ngày 01/6/2011 trả 30.000.000đ; ngày 05/9/2011 trả 1.000.000đ; ngày 08/012/2011 trả 5.000.000đ; tết 2012 trả 3.000.000đ; tết 2013 trả 2.000.000đ và ngày 16/7/2013 trả ở Hà Nội 10.000.000đ). Tổng số tiền của 03 giấy vay trên bà N đã tính gốc lãi cộng đến ngày 24/02/2013 thành 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) ghi lại giấy vay tiền mới, sau đó trả lại 03 giấy vay tiền nêu trên.

Tại Bản án số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Áp dụng Điều 474, 476, 477 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với Công ty TNHH M.

Buộc Công ty TNHH M (Địa chỉ: tổ 14, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang) phải trả cho bà Phạm Thị N số tiền gốc là 1.045.000.000đ + 899.703.000đ lãi suất còn nợ. Tổng cộng: 1.944.703.000đ (*Một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm linh ba nghìn đồng*).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền nghĩa vụ về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2016 ông Đặng Xuân C có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân thành phố H. Ông Cừ cho rằng số tiền gốc Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N là 812.000.000đ và đề nghị Tòa án và Nguyên đơn cho Công ty TNHH M trả tiền gốc là 812.000.000đ, tiền lãi đề nghị tính lãi theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng theo từng thời điểm vay của các giấy vay tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TNHH M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH M đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

1. Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chỉ phải trả tiền gốc vay 812.000.000đ cho nguyên đơn bà Phạm Thị N;

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm bác yêu cầu tranh chấp của nguyên đơn bà Phạm Thị N đòi tiền lãi vay trên số tiền gốc 1.045.000.000đ đối với bị đơn Công ty TNHH M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H, xử buộc Công ty TNHH M và bà Đào Phương T phải liên đới trả cho bà Phạm Thị N số tiền 1.944.703.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng các quy định của pháp luật

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử bác kháng cáo của Công ty TNHH M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H.

XÉT THẤY:

Về việc xác định người vay tiền của bà Phạm Thị N: Trong giấy vay tiền ngày 25/9/2009 và ngày 25/10/2009 ghi bên vay tiền là ông Đặng Xuân C - Giám đốc Công ty TNHH M và bà Đào Thị Phương T và trong giấy vay tiền ngày 25/5/2010 ghi bên vay tiền là ông Đặng Xuân C - Giám đốc Công ty TNHH M. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C và bà T đều thừa nhận số tiền vay của bà Phạm Thị N đều dùng vào hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH M, Công ty TNHH M là công ty hai thành viên gồm ông Đặng Xuân C và bà Đào Phương T, Đào Thị Phương T là tên thường gọi của bà Đào Phương T. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH M là người vay tiền của bà Phạm Thị N là có căn cứ, đúng với thực tế.

Về số tiền gốc Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N:

Theo đơn kháng cáo ông Đặng Xuân C cho rằng số tiền Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N từng lần cụ thể như sau: Ngày 25/10/2009 vay 600.000.000đ; ngày 25/11/2009 vay 5000USD quy đổi bằng 82.000.000đ và 30.000.000đ, tổng cộng là 112.000.000đ; ngày 25/5/2010 vay 5000USD quy đổi bằng 100.000.000đ. Trong giấy vay ngày 25/11/2009 ghi số tiền vay là 130.000.000đ thực tế số tiền vay là 112.000.000đ còn 18.000.000đ là tiền lãi 1 tháng của số tiền 600.000.000đ vay ngày 25/10/2009; trong giấy vay tiền ngày 25/5/2010 ghi số tiền vay là 315.000.000đ thực tế chỉ vay 100.000.000đ còn 215.000.000đ là tiền lãi của số tiền vay trong hai giấy vay ngày 25/10 và 25/11/2009. Tuy nhiên ông C không có chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến của mình. Theo giấy vay tiền ngày 25/11/2009 (bút lục số 66) thể hiện rõ số tiền Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N là 130.000.000đ, không có chi tiết nào thể hiện trong số 130.000.000đ có 18.000.000đ là tiền lãi 1 tháng của số tiền 600.000.000đ vay ngày 25/10/2009 và trong giấy vay tiền ngày 25/5/2010 (bút lục số 67) thể hiện rõ số tiền Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N là 315.000.000đ, không có chi tiết nào thể hiện trong số 315.000.000đ có 215.000.000đ là tiền lãi của số tiền 600.000.000đ vay ngày 25/10/2009 và tiền lãi của số tiền 130.000.000đ vay ngày 25/11/2009. Ông C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng số tiền 215.000.000đ là tiền lãi của số tiền 600.000.000đ vay ngày 25/10/2009 và tiền lãi của số tiền 130.000.000đ vay ngày 25/11/2009 theo mức lãi suất 4,5%/tháng và tính lãi đối với cả khoản lãi hàng tháng chưa trả. Điều này hoàn toàn không có căn cứ vì lãi suất ghi trong các giấy vay tiền ngày 25/10/2009 và 25/11/2009 đều là 3%/tháng và không có thỏa thuận nào về việc tính lãi trên số tiền lãi hàng tháng

chưa trả. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền gốc mà Công ty TNHH M vay của bà Phạm Thị N trong ba lần vay vào các ngày 25/10/2009; 25/11/2009 và 25/5/2010 là 1.045.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về số tiền lãi Công ty TNHH M phải trả bà Phạm Thị N:

Theo đơn kháng cáo ông Đặng Xuân C đề nghị tính lãi theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng theo từng thời điểm vay của các giấy vay tiền. Hội đồng xét xử thấy rằng khoản 1 Điều 476 BLDS quy định: Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, do đó các bên cho vay không được vượt quá mức lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng). Theo giấy vay tiền ngày 25/10/2009 và ngày 25/11/2009 các bên thỏa thuận lãi suất tiền vay là 3%/tháng và giấy vay tiền ngày 25/5/2010 các bên thỏa thuận lãi suất tiền vay là 4%/. Như vậy lãi suất do Công ty TNHH M và bà Phạm Thị N thỏa thuận trong các giấy vay tiền đều vượt quá mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc Công ty TNHH M phải chịu mức lãi suất 1,125%/tháng đối với số tiền đã vay của bà Phạm Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật và có lợi cho Công ty TNHH M.

Điều 319 Luật thương mại và điểm b khoản 3 Điều 159 BLTTDS năm 2004 đều quy định thời hiệu khởi kiện là 2 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Trong vụ án này ngày 18/3/2016 bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH M phải trả cho bà số tiền gốc: 3.000.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật, sau đó bà N thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đề nghị Công ty TNHH M phải trả cho bà số tiền gốc: 1.045.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Hợp đồng vay đã ký giữa các đương sự không quy định thời hạn trả gốc, tiền lãi trả hàng tháng. Do đó đối chiếu với quy định về thời hiệu khởi kiện thì bà N có quyền khởi kiện đòi nợ gốc và chỉ có quyền khởi kiện đối với khoản tiền lãi kể từ ngày 19/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/8/2016 (không quá 2 năm tính đến ngày khởi kiện). Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc Công ty TNHH M phải trả tiền lãi cho bà Phạm Thị N từ khi vay đến khi xét xử là không đúng. Trong trường hợp này Công ty TNHH M phải trả bà Phạm Thị N số tiền lãi như sau: Tiền gốc 1.045.000.000đ, mức lãi suất phải chịu là 1,125%/tháng, thời gian chịu lãi từ ngày 19/3/2014 đến ngày 30/8/2016 là 29 tháng 12 ngày. Cụ thể số tiền lãi Công ty TNHH M phải trả bà Phạm Thị N là: $1.045.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 29\text{ tháng } 12 = 345.633.750đ$. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thống nhất số tiền lãi Công ty TNHH M đã trả bà Phạm Thị N là 40.000.000đ và được trừ vào số tiền lãi phải trả, do đó số tiền lãi Công ty TNHH M còn phải trả bà Phạm Thị N là $345.633.750đ - 40.000.000đ = 305.633.750đ$. Tổng cộng cả gốc và lãi Công ty TNHH M còn phải trả bà Phạm Thị N là: $1.045.000.000đ + 305.633.750đ = 1.350.633.750đ$ (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu sáu trăm ba ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra Hội đồng xét xử cũng thấy rằng: Theo đơn khởi kiện bà Phạm Thị N yêu cầu Công ty TNHH M phải trả cho bà số tiền gốc: 3.000.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật, sau đó bà N thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đề nghị Công ty TNHH M phải trả cho bà số tiền gốc: 1.045.000.000đ và

tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH M phải trả cho bà Phạm Thị Nguyệt 1.045.000.000đ tiền gốc và khoản tiền lãi có nghĩa Tòa án đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng lại tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là không chính xác.

Từ những phân tích trên thấy rằng cần chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH M, sửa bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Công ty TNHH M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH M, sửa bản án sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Áp dụng các Điều 474, 476 và 477 Bộ luật dân sự; Điều 319 Luật thương mại; Các Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 30 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với Công ty TNHH M.

Buộc Công ty TNHH M phải trả cho bà Phạm Thị N số tiền: 1.350.633.750đ (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu sáu trăm ba ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Công ty TNHH M phải chịu 52.519.000đ (*Năm mươi hai triệu năm trăm mười chín nghìn đồng*) tiền án phí KDTM sơ thẩm, không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục THADS thành phố H theo biên lai số 00215 ngày 22/9/2016.

Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí, trả lại cho bà Phạm Thị N số tiền 23.000.000đ (*Hai mươi ba triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục THADS thành phố Hà Giang theo biên lai số 00107 ngày 09/5/2016.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Tiến Khoa

Nguyễn Thị Lan Anh

Mai Văn Hùng